

Số: 3611 /QĐ-SGDĐT

Bình Phước, ngày 23 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giảm trừ dự toán nguồn cải cách tiền lương năm 2021, các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Công văn số 3410/UBND-TH ngày 10/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc rút 10% dự toán kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021 của các đơn vị khối tỉnh bổ sung ngân sách tỉnh;

Xét đề nghị của ông Chánh Văn phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giảm trừ dự toán nguồn cải cách tiền lương năm 2021, các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

I. Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ

- | | |
|---|--------------------|
| 1. Các trường Trung học phổ thông | 5.654.000.000 đồng |
| 2. Các trường phổ thông Dân tộc nội trú | 331.000.000 đồng |
| 3. Trung tâm GDTX tỉnh | 58.000.000 đồng |

Cộng kinh phí tự chủ: 6.043.000.000 đồng

II. Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ: không.

III. Tổng cộng: 6.043.000.000 đồng

(Bằng chữ: Sáu tỷ, không trăm bốn mươi ba triệu đồng chẵn).

(có phụ lục chi tiết từng đơn vị đính kèm)

Điều 2. Căn cứ dự toán giảm trừ, thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành để thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo, thủ trưởng các đơn vị trực thuộc có tên trong phụ lục chịu trách nhiệm thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Kho bạc Nhà nước cấp huyện, thị xã;
- Lưu: Văn thư, Vp.



GIÁM ĐỐC



Lý Thanh Tâm

TỔNG HỢP GIÁM TRƯỞNG DỰ TOÁN NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2021, CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

(Kèm theo Quyết định số 3611 /QĐ-SGDĐT ngày 23/11/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị/ trường	10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021	Tổng cộng	Ghi chú
1	Đồng Xoài	179.000.000	179.000.000	
2	Nguyễn Du	175.000.000	175.000.000	
3	Hùng Vương	215.000.000	215.000.000	
4	Đồng Phú	177.000.000	177.000.000	
5	Đồng Tiến*	197.000.000	197.000.000	
6	Phú Riềng	160.000.000	160.000.000	
7	Nguyễn Khuyến	160.000.000	160.000.000	
8	Ngô Quyền	110.000.000	110.000.000	
9	Phước Long	167.000.000	167.000.000	
10	Phước Bình	235.000.000	235.000.000	
11	Đa Kì	139.000.000	139.000.000	
12	Đắk Ô	156.000.000	156.000.000	
13	Võ Thị Sáu*	165.000.000	165.000.000	
14	Đắk Mai	127.000.000	127.000.000	
15	Bù Đăng	216.000.000	216.000.000	
16	Lương Thế Vinh*	226.000.000	226.000.000	
17	Thống Nhất	129.000.000	129.000.000	
18	Lê Quý Đôn	171.000.000	171.000.000	
19	Đặng Hà*	168.000.000	168.000.000	
20	Chơn Thành	141.000.000	141.000.000	
21	Chu Văn An	141.000.000	141.000.000	
22	Nguyễn Bình Khiêm*	117.000.000	117.000.000	
23	Nguyễn Hữu Cảnh	167.000.000	167.000.000	
24	Trần Phú	127.000.000	127.000.000	
25	Bình Long	205.000.000	205.000.000	
26	Nguyễn Huệ	154.000.000	154.000.000	
27	Lộc Ninh	201.000.000	201.000.000	
28	Lộc Thái	160.000.000	160.000.000	
29	Lộc Hiệp	122.000.000	122.000.000	
30	Thanh Hòa	192.000.000	192.000.000	
31	Tân Tiến	162.000.000	162.000.000	
32	Chuyên Quang Trung	265.000.000	265.000.000	
33	Chuyên Bình Long	228.000.000	228.000.000	
I	Cộng THPT	5.654.000.000	5.654.000.000	
34	DTNT Bù Gia Mập*	167.000.000	167.000.000	
35	DTNT tỉnh	164.000.000	164.000.000	
II	Cộng DTNT	331.000.000	331.000.000	
36	TT GDTX Tỉnh	58.000.000	58.000.000	
III	Cộng GDTX	58.000.000	58.000.000	
	Tổng cộng:	6.043.000.000	6.043.000.000	<i>name</i>

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Số: ~~3410~~ /UBND-TH

V/v rút 10% dự toán kinh phí
tiết kiệm chi thường xuyên
năm 2021 của các đơn vị khối
tỉnh bổ sung ngân sách tỉnh

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Phước, ngày 10 tháng 11 năm 2022

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Các Hội, đoàn thể tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước Bình Phước.

Thực hiện Thông báo số 580/TB-KTNN ngày 06/10/2022 của Kiểm toán nhà nước về thông báo kết quả kiểm toán ngân sách địa phương và báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2021;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 3388/STC-HCSN ngày 07/11/2022 về việc giao rút dự toán kinh phí đối với 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021 của các sở, ngành, đơn vị khối tỉnh bổ sung ngân sách tỉnh,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Giao Sở Tài chính thực hiện rút dự toán kinh phí 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021 của các sở, ngành, đơn vị khối tỉnh với số tiền là 9.979.000.000 đồng (Chín tỷ, chín trăm bảy mươi chín triệu đồng) bổ sung nguồn cải cách tiền lương ngân sách tỉnh theo đúng quy định.

Chi tiết các đơn vị và kinh phí theo Phụ lục kèm theo Công văn số 3388/STC-HCSN ngày 07/11/2022 của Sở Tài chính.

2. Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, Phòng TH;
- Lưu VT, (Quê-07.11).



Trần Tuấn Hiền

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **3588** /STC-HCSN

Bình Phước, ngày 07 tháng 11 năm 2022

V/v giao rút dự toán kinh phí
đổi với 10% tiết kiệm chi
thường xuyên năm 2021 của
các Sở, ngành, đơn vị khối
tỉnh bổ sung ngân sách tỉnh

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ Thông tư số 107/2020/TT-BTC ngày 25/12/2020 của Bộ Tài chính
về việc quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1783/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021, tỉnh
Bình Phước;

Căn cứ Công văn số 3181/UBND-TH ngày 27/10/2022 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc triển khai thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Báo
cáo kiểm toán ngân sách địa phương và BCQT ngân sách địa phương năm
2021,

Qua nghiên cứu, Sở Tài chính có ý kiến chuyên môn như sau:

Thực hiện kiến nghị của kiểm toán Nhà nước tại thông báo số 580/TB-
KTNN, Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giao Sở Tài chính rút
dự toán kinh phí 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021 của các Sở, ngành,
đơn vị khối tỉnh với số tiền là 9.979.000.000 đồng (Chín tỷ, chín trăm bảy mươi
chín triệu đồng) (theo phụ lục chi tiết đính kèm) bổ sung nguồn cải cách tiền
lương ngân sách tỉnh theo đúng quy định.

Sở Tài chính trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BGD;
- Lưu: VT, HCSN, Trung

**K/T. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thụy Phương Chân

RÚT DỰ TOÁN 10% TIẾT KIỆM CHI TĂNG LƯƠNG NĂM 2021 CỦA CÁC ĐƠN VỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THEO KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

(Phụ lục kèm theo Công văn số ~~3387~~ STC-HCSN ngày 07/11/2022 của Sở Tài chính)

ĐVT: 1000 đồng

STT	Đơn vị	Số tiền
I	Chi sự nghiệp Kinh tế	619.000
I.1	Sự nghiệp lâm nghiệp	58.000
1	Chi cục Kiểm Lâm	58.000
I.2	Sự nghiệp Nông nghiệp-Thủy lợi	214.000
1	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	206.000
2	Văn phòng điều phối CTMT QG xây dựng nông thôn mới	8.000
I.3	Sự nghiệp giao thông	25.000
1	Khu quản lý bảo trì đường bộ	25.000
I.4	Sự nghiệp kinh tế khác	322.000
1	Trung tâm CNTT và truyền thông	31.000
2	Thanh Tra xây dựng	29.000
3	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	31.000
4	Trung tâm Khuyến công, TVPTCN	28.000
5	Trung tâm trợ giúp pháp lý	29.000
6	Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập	129.000
7	Chi cục giám định xây dựng	25.000
8	Trung tâm hành chính công	20.000
II	Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo	6.408.000
II.1	Sự nghiệp Giáo dục	6.043.000
1	Sở Giáo dục đào tạo	5.386.000
2	Trường PT DTNT THPT tỉnh	164.000
3	Trường THPT chuyên Quang Trung	265.000
4	Trường THPT chuyên Bình Long	228.000
II.2	Sự nghiệp Đào tạo	365.000
1	Trường Cao đẳng Bình Phước	307.000
2	Trường Chính trị	58.000
III	Sự nghiệp Y tế	414.000

CHỦ

SỞ
TÀI CHÍNH

BÌNH

STT	Đơn vị	Số tiền
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế quản lý	414.000
IV	Sự nghiệp Văn hoá Du lịch Thể Thao	171.000
1	Sở văn hóa Thể thao - Du lịch và các đơn vị trực thuộc	171.000
V	Sự nghiệp Phát thanh và truyền hình	181.000
1	Đài Phát thanh Truyền hình	181.000
VI	Đảm bảo xã hội	128.000
1	Cơ sở cai nghiện ma túy	71.000
2	Trung tâm bảo trợ xã hội	35.000
3	Trung tâm giới thiệu việc làm	22.000
VII	Quản lý hành chính	2.058.000
VII.1	Quản lý Nhà nước	1.671.000
1	Ban Dân tộc	33.000
2	Sở Thông tin Truyền thông	46.000
3	Sở Công Thương	70.000
4	Sở Giáo dục đào tạo	101.000
5	Sở Giao thông vận tải	118.000
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	88.000
7	Sở Khoa học và Công nghệ	66.000
8	Sở Lao động-TBXH	93.000
9	Sở Nội vụ	144.000
10	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn	167.000
11	Sở Tài chính	86.000
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	101.000
13	Sở Tư pháp	55.000
14	Sở Xây dựng	46.000
15	Sở Y tế	68.000
16	Thanh tra Nhà nước	55.000
17	Sở Văn Hóa thể thao - Du lịch	76.000
18	Văn phòng Hội đồng nhân dân	51.000
19	Văn phòng Ủy ban nhân dân	110.000
20	Ban Quản lý Khu kinh tế	64.000
21	Sở Ngoại vụ	33.000
VI.2	Kinh phí các hội, đoàn thể	236.000

STT	Đơn vị	Số tiền
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	188.000
2	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	15.000
3	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	33.000
VI.3	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	151.000
1	Hội Chữ thập đỏ	18.000
2	Hội Người mù	12.000
3	Hội Đông Y	6.000
4	Hội Khuyến học	8.000
5	Liên hiệp các Hội KH & KT	19.000
6	Hội Luật gia	8.000
7	Hội Nhà báo	6.000
8	Hội nạn nhân chất độc Dioxin	8.000
9	Hội Cựu thanh niên xung phong	8.000
10	Hội Văn học nghệ thuật	15.000
11	Hội Người cao tuổi	9.000
12	Hội Bảo trợ NKT-TMC-BNN	8.000
13	Quỹ phòng chống thiên tai	5.000
14	Hội đồng Liên minh các HTX	21.000
	Tổng cộng	9.979.000

